



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

# HỒ SƠ DỰ TOÁN THẨM TRA

**CÔNG TRÌNH :** BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN

**HẠNG MỤC:** SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO

**ĐỊA ĐIỂM XD:** SỐ 07 HỒ ĐẮC DI, PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC, TỈNH GIA LAI

GIA LAI, NĂM 2026

# THUYẾT MINH TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (thẩm tra)

CÔNG TRÌNH: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC, TỈNH GIA LAI



## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP, ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Nghị định số 67/2023/NĐ-CP, ngày 06/09/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, ngày 30/12/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư 11/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 12/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng Ban hành bộ định mức xây dựng công trình bao gồm các tập định mức sau: Định mức dự toán khảo sát xây dựng công trình phụ lục I; Định mức dự toán xây dựng công trình phụ lục II; Định mức dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình phụ lục III; Định mức dự toán lắp đặt máy và thiết bị công nghệ phụ lục IV; Định mức dự toán thí nghiệm chuyên ngành xây dựng phụ lục V; Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng phụ lục VI; Định mức sử dụng vật liệu xây dựng phụ lục VII; Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng phụ lục VIII;
- Thông tư 13/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn các phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình sau: Phương pháp xác định suất vốn đầu tư xây dựng tại phụ lục I; Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng tại phụ lục II; Phương pháp xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán và rà soát, cập nhật hệ thống định mức tại phụ lục III; Phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng tại phụ lục IV; Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tại phụ lục V; Phương pháp đo bóc khối lượng công trình tại phụ lục VI;
- Thông tư 09/2024/TT-BXD, ngày 30/8/2024 của Bộ xây dựng. Thông tư sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng;
- Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng
- Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 31/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;
- Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;
- Văn bản số 5787/TCĐBVN-QLBTĐB, ngày 22/9/2022 của Tổng cục ĐBVN về việc công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2022;
- Quyết định số 729/QĐ-UBND, ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt xếp loại đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Công văn số 1569/SXD-QLXD ngày 29/08/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công tỉnh Gia Lai năm 2025
- Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công thương Quy định về giá bán điện;
- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 29/04/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá bán nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2025 do Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Định cung cấp;
- Thông báo số 618/TB-SXD ngày 26/12/2025 của Sở xây dựng Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai khu vực 1 (bao gồm 58 xã, phường, thuộc tỉnh Bình Định cũ);
- Các thông báo giá khác có liên quan (đính kèm theo hồ sơ);

## II. TỔNG DƯ TOÁN THẨM TRA:

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ
1	- Chi phí xây dựng:	đồng	242.081.000
2	- Chi phí thiết bị:	đồng	-
3	- Chi phí QLDA:	đồng	8.342.000
4	- Chi phí tư vấn:	đồng	28.008.000
5	- Chi phí khác:	đồng	1.000.000
6	- Dự phòng chi:	đồng	13.972.000
7	<b>Tổng dự toán</b>	<b>đồng</b>	<b>293.403.000</b>

Thẩm tra & Chủ trì dự toán thẩm tra

**Ks. Đặng Hồng Thái**  
Chứng chỉ định giá số BID-00047566

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2026

**C.TY TNHH TƯ VẤN TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN THÁI NGUYÊN**

Giám đốc



**Đặng Hồng Thái**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (thẩm tra)**

**CÔNG TRÌNH: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN**

**HẠNG MỤC: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO**

**ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC, TỈNH GIA LAI**

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Định mức	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>G<sub>XD</sub></b>		<b>G<sub>xd1</sub></b>	<b>224.149.191</b>	<b>17.931.935</b>	<b>242.081.000</b>
1.1	Sửa chữa tường rào	G <sub>xd1</sub>		Bảng TH chi phí xây dựng	224.149.191	17.931.935	242.081.126
<b>2</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	<b>G<sub>tb</sub></b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí quản lý dự án (TT số 12/2021/TT-BXD, 31/8/2021)</b>	<b>G<sub>QLDA</sub></b>	<b>3,446%</b>	<b>(G<sub>xd</sub>+G<sub>tb</sub>) * ĐM</b>	<b>7.724.181</b>	<b>617.934</b>	<b>8.342.000</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>G<sub>TV</sub></b>		<b>G<sub>TV1</sub> +...+ G<sub>TV4</sub></b>	<b>25.932.998</b>	<b>2.074.640</b>	<b>28.008.000</b>
4.1	- Chi phí lập báo cáo KTKT (TT số 60/2025/TT-BXD, ngày 30/12/2025)	G <sub>TV1</sub>	6,500%	(G <sub>xd</sub> +G <sub>tb</sub> ) * ĐM	14.569.697	1.165.576	15.735.273
4.2	- Chi phí thẩm tra báo cáo KTKT - Phần thiết kế xây dựng (TT số 12/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021)	G <sub>TV2</sub>	0,258%	$G_{xd} * ĐM * 1,2$ (Tối thiểu: 2.000.000đ)	2.000.000	160.000	2.160.000
4.3	- Chi phí thẩm tra báo cáo KTKT - Phần dự toán xây dựng (TT số 12/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021)	G <sub>TV3</sub>	0,250%	$G_{xd} * ĐM * 1,2$ (Tối thiểu: 2.000.000đ)	2.000.000	160.000	2.160.000
4.4	- Chi phí giám sát (TT số 12/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021)	G <sub>TV4</sub>					
a	- Phần thi công xây dựng công trình	G <sub>TV4.1</sub>	3,285%	G <sub>xd</sub> * ĐM	7.363.301	589.064	7.952.365
b	- Phần lắp đặt thiết bị	G <sub>TV4.2</sub>	0,844%	G <sub>tb</sub> * ĐM	0	0	0
<b>5</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>G<sub>K</sub></b>		<b>G<sub>K1</sub>+G<sub>K2</sub></b>	<b>1.000.000</b>	<b>0</b>	<b>1.000.000</b>
5.1	- Lệ phí thẩm định BCKT-KT; (TT 28/2023/TT-BTC, 12/05/2023)	G <sub>K1</sub>	0,019%	TDT * ĐM * 50% (tối thiểu: 500.000đ)	500.000		500.000
5.2	- Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán; (Nghị định 254/2025/NĐ-CP, Thông tư số 27/2025/TT-BTC, Văn bản số 17006/BTC-PTHT ngày 31/10/2025)	G <sub>K2</sub>	0,570%	TDT * ĐM (TMĐT < 5 tỷ: chi phí quyết toán là 500.000đ)	500.000		500.000
	<b>CỘNG</b>	<b>H</b>		<b>G<sub>XD</sub>+G<sub>TB</sub>+G<sub>QLDA</sub>+G<sub>TV</sub>+G<sub>K</sub></b>	<b>258.806.370</b>	<b>20.624.509</b>	<b>279.431.000</b>
<b>6</b>	<b>Dự phòng phí</b>	<b>G<sub>DP</sub></b>		<b>G<sub>DP1</sub>+G<sub>DP2</sub></b>	<b>13.971.550</b>	<b>0</b>	<b>13.972.000</b>
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	G <sub>DP1</sub>	5,00%	H*5%	13.971.550		13.971.550
6.2	Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá	G <sub>DP2</sub>			0		0
	<b>Tổng cộng (1+2+3+4+5+6)</b>	<b>TDT</b>		<b>H+G<sub>DP</sub></b>	<b>272.777.920</b>	<b>20.624.509</b>	<b>293.403.000</b>



**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC (thẩm tra)**  
**CÔNG TRÌNH: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN**  
**HẠNG MỤC: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO**

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
<b>1</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>VL</b>	<b>A1</b>	<b>107.879.455</b>
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tổng hợp vật liệu	107.879.455
<b>2</b>	<b>Nhân công</b>	<b>NC</b>	<b>hsnc</b>	<b>72.729.588</b>
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tổng hợp nhân công	72.729.588
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1	72.729.588
<b>3</b>	<b>Máy thi công</b>	<b>M</b>	<b>hsm</b>	<b>10.972.280</b>
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tổng hợp máy	10.972.280
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1	10.972.280
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	191.581.324
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	$T \times 7,3\%$	13.985.437
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 1,1\%$	2.107.395
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T \times 2,5\%$	4.789.533
	<b>TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP</b>	<b>GT</b>	<b>C + LT + TT</b>	<b>20.882.364</b>
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T + GT) \times 5,5\%$	11.685.503
	<b>Chi phí xây dựng trước thuế</b>	<b>G</b>	<b>T + GT + TL</b>	<b>224.149.191</b>
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G \times 8\%$	17.931.935
	<b>Chi phí xây dựng sau thuế</b>	<b>Gxd</b>	<b>G + GTGT</b>	<b>242.081.126</b>
<i>Bảng chữ: Hai trăm bốn mươi hai triệu không trăm tám mươi một nghìn một trăm hai mươi sáu đồng chẵn./.</i>				

**BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
**CÔNG TRÌNH: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN**  
**HẠNG MỤC: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO**

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
<b>THÁO DỠ TƯỜNG RÀO HIỆN TRẠNG</b>								<b>105.704</b>	<b>4.149.583</b>	
1	AA.22320	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu gạch	m3	25,558		1.189	29.718		30.384	759.525
		- Trụ xây bìa gạch:								
		$2*(2,59*0,46*0,43-2*2,59*0,2*0,2) = 0,61$								
		$9*(2,59*0,43*0,43-2,59*0,2*0,2) = 3,378$								
		- Tường gạch:								
		$1*(40,7-0,46*2-0,43*9)*0,475*0,23 = 3,92$								
		$1*(40,7-0,46*2-0,43*9)*1,3*0,165 = 7,703$								
		- Móng đá chèn:								
		Phần đào đất tính ở mục đào đất hố móng tường rào xây lại mới (đào đất hố móng kết hợp phá dỡ hiện trạng để thi công mới phá đoạn móng đá chèn ngang với cos móng đá xây mới):								
		$1*40,7*0,6*0,42 = 10,256$								
		$-13*0,6*0,2*0,2 = -0,312$								
2	AA.22310	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	m3	9,525		3.091	81.723		29.442	778.443
		- Giằng BTCT 230x100:								
		$1*(40,7-0,46*2-0,43*9)*0,23*0,1 = 0,826$								
		- Giằng BTCT 305x230:								
		$1*(40,7-0,46*2-0,43*9)*0,305*0,23 = 2,51$								
		$1*(40,7-0,46*2-0,43*9)*0,13*0,05 = 0,233$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		- Giăng BTCT 200x230: $1*(40,7-0,46*2-0,43*9)*0,2*0,23 = 1,652$								
		- Móng + trụ BTCT: Móng giữa: $8*0,9*0,75*0,1 = 0,54$								
		$8*0,8*0,6*0,25 = 0,96$								
		$8*3,94*0,2*0,2 = 1,261$								
		Móng khe: $2*1,4*0,75*0,1 = 0,21$								
		$2*1,3*0,6*0,25 = 0,39$								
		$2*2*3,94*0,2*0,2 = 0,63$								
		Móng góc: $1*0,75*0,75*0,1 = 0,056$								
		$1*0,6*0,6*0,25 = 0,09$								
		$1*3,94*0,2*0,2 = 0,158$								
3	AB.24112	Đào xúc xà bần (gồm hỗn hợp đất, cát, gạch, bê tông vỡ, vữa xi măng,...) đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup>	100m <sup>3</sup>	0,351		130.770	814.813		45.878	285.861
		Kết cấu bê tông tháo dỡ: $9,525/100 = 0,095$								
		Kết cấu gạch đá tháo dỡ: $25,558/100 = 0,25$								
4	AM.23511	Vận chuyển xà bần bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1$ km	10m <sup>3</sup> /1km	5,17			59.054			305.311
		$0,517*10 = 5,17$								
5	AM.23512	Vận chuyển xà bần bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10$ km; vận chuyển 9km tiếp theo	10m <sup>3</sup> /1km	5,17			390.801			2.020.443
		$5,17 = 5,17$								
<b>XÂY DỰNG MỚI TƯỜNG RÀO</b>								<b>107.879.455</b>	<b>72.623.885</b>	<b>6.822.697</b>
6	AB.25103	Đào đất hố móng bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> , chiều rộng móng $\leq 6$ m - Cấp đất III	100m <sup>3</sup>	0,584		1.096.087	1.603.545		639.666	935.814
		- Móng trụ:								
		Móng M1: $1*(1,85*1,05*1,25)/100 = 0,024$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Móng M2: $10 \cdot (2,5 \cdot 1,05 \cdot 1,5) / 100 = 0,394$								
		Móng M3: $5 \cdot (1,85 \cdot 1,05 \cdot 1,5) / 100 = 0,146$								
		- Móng đá chẻ:								
		$1 \cdot (40,7 - 1,85 \cdot 6 - 2,5 \cdot 10) \cdot 0,6 \cdot 0,72 / 100 = 0,02$								
7	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250$ cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,078	593.009	261.255	56.637	1.231.977	542.758	117.663
		Bê tông lót móng trụ:								
		Móng M1: $1 \cdot (1,45 \cdot 0,75 \cdot 0,1) = 0,109$								
		Móng M2: $10 \cdot (1,9 \cdot 0,75 \cdot 0,1) = 1,425$								
		Móng M3: $5 \cdot (1,45 \cdot 0,75 \cdot 0,1) = 0,544$								
8	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250$ cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	7,619	787.452	300.322	57.008	5.999.967	2.288.292	434.367
		Bê tông móng trụ:								
		Móng M1: $1 \cdot (1,4 \cdot 0,7 \cdot 0,4) = 0,392$								
		$-1 \cdot (0,225 \cdot (0,275 + 1,4) / 2 \cdot 0,2) / 2 = -0,019$								
		$-1 \cdot (1,125 \cdot (0,475 + 0,7) / 2 \cdot 0,2) / 2 = -0,066$								
		$1 \cdot 0,95 \cdot 0,225 \cdot 0,425 = 0,091$								
		Móng M2: $10 \cdot (1,8 \cdot 0,7 \cdot 0,2) = 2,52$								
		$10 \cdot 0,2 / 6 \cdot (1,8 \cdot 0,7 + 0,35 \cdot 0,475 + 2,15 \cdot 1,175) = 1,318$								
		$10 \cdot 1,2 \cdot 0,25 \cdot 0,425 = 1,275$								
		Móng M3: $5 \cdot (1,4 \cdot 0,7 \cdot 0,4) = 1,96$								
		$-5 \cdot (0,225 \cdot (0,275 + 1,4) / 2 \cdot 0,2) / 2 = -0,094$								
		$-5 \cdot (1,125 \cdot (0,475 + 0,7) / 2 \cdot 0,2) / 2 = -0,33$								
		$5 \cdot 1,2 \cdot 0,225 \cdot 0,425 = 0,574$								
9	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 10$ mm	tấn	0,259	14.245.387	2.870.250	116.636	3.695.681	744.629	30.259
		Thép f1 6mm: $54,2 / 1000 = 0,054$								
		Thép f1 10mm: $205,23 / 1000 = 0,205$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
10	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0,992	14.625.778	2.047.890	573.488	14.511.697	2.031.916	569.015
		Thép fi 18mm: $992,2/1000 = 0,992$								
11	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m <sup>2</sup>	0,543	9.784.880	7.929.900		5.316.615	4.308.711	
		Móng M1: $1*(1,45+0,75)*2*0,1/100 = 0,004$								
		$1*(1,4+0,7)*2*0,2/100 = 0,008$								
		$1*(1,4+0,7)*0,2/100 = 0,004$								
		$1*0,95*(0,225+0,425)*2/100 = 0,012$								
		Móng M2: $10*(1,9+0,75)*2*0,1/100 = 0,053$								
		$10*(1,8+0,7)*2*0,2/100 = 0,1$								
		$10*(1,8*0,2)/100 = 0,036$								
		$10*1,2*(0,25+0,425)*2/100 = 0,162$								
		Móng M3: $5*(1,45+0,75)*2*0,1/100 = 0,022$								
		$5*(1,4+0,7)*2*0,2/100 = 0,042$								
		$5*(1,4+0,7)*0,2/100 = 0,021$								
		$5*1,2*(0,225+0,425)*2/100 = 0,078$								
12	AE.16113	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25cm, vữa XM M75, PCB40	m <sup>3</sup>	12,382	747.374	379.140	10.677	9.253.685	4.694.360	132.193
		Xây móng tường rào:								
		$1*(40,7-0,225*6-0,25*10)*0,8*0,42 = 12,382$								
13	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m <sup>3</sup>	0,584		1.471.753	1.457.791		859.504	851.350
		$0,584 = 0,584$								
14	AF.12213	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m <sup>2</sup> , chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m <sup>3</sup>	3,328	818.638	841.050	83.109	2.724.428	2.799.014	276.586
		Trụ tường rào:								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		$16*2,6*0,2*0,4 = 3,328$								
15	AF.61411	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,114	14.245.387	3.775.380	116.636	1.628.960	431.715	13.337
		Thép fi 6mm: $114,35/1000 = 0,114$								
16	AF.61421	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,623	14.632.078	2.461.740	590.638	9.109.932	1.532.679	367.731
		Thép fi 18mm: $622,6/1000 = 0,623$								
17	AF.81132	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m <sup>2</sup>	0,499	10.491.880	8.517.300		5.237.546	4.251.836	
		Trụ tường rào:								
		$16*2,6*(0,2+0,4)*2/100 = 0,499$								
18	AF.12313	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao $\leq 6\text{m}$ , M250, đá 1x2, PCB40	m <sup>3</sup>	4,419	787.452	651.918	83.109	3.479.751	2.880.825	367.258
		Giằng tường 200x200:								
		$6*(15,45-0,2*6)*0,2*0,2 = 3,42$								
		$3*(9,125-0,2*4)*0,2*0,2 = 0,999$								
19	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,121	14.245.387	4.109.130	116.636	1.719.703	496.054	14.080
		Thép fi 6mm: $120,72/1000 = 0,121$								
20	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,782	14.627.878	2.467.080	579.062	11.438.123	1.929.109	452.792
		Thép fi 16mm: $781,94/1000 = 0,782$								
21	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m <sup>2</sup>	0,442	14.018.891	7.342.500		6.194.948	3.244.651	
		Giằng tường 200x200:								
		$6*(15,45-0,2*6)*0,2*2/100 = 0,342$								
		$3*(9,125-0,2*4)*0,2*2/100 = 0,1$								
22	AE.33113	Xây cột, trụ bằng gạch 2 lỗ 5,5x9x20cm, 5Mpa (gạch không nung), chiều cao $\leq 6\text{m}$ , vữa XM M75, PCB40	m <sup>3</sup>	3,328	1.169.786	961.200	11.287	3.893.048	3.198.874	37.562
		Xây bệ trụ tường rào:								
		$16*(2,6*0,4*0,4-2,6*0,2*0,4) = 3,328$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
23	AE.73213	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 9x13x20cm, 5Mpa (gạch không nung) - Chiều dày >10cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	12,321	779.526	361.091	7.626	9.604.537	4.449.000	93.961
		Hao phí vật liệu gạch là 394 viên (KT: 8,5x13x20cm), có thể chuyển đổi sang mức hao phí vật liệu gạch theo công thức: $380x(8,5x13x20)/(9x13x20) = 380x0,944 = 359$ viên.								
		Hao phí gạch giảm hơn 20 viên so với định mức, nên hao phí nhân công giảm tương ứng 2% (theo hướng dẫn áp dụng trang 187 chương V phụ lục II thông tư 12) => định mức nhân công x hệ số 0,98:								
		<b>Xây tường gạch dày 200:</b>								
		$2*(15,45-0,3*2-0,4*4)*1,8*0,2 = 9,54$								
		$1*(9,125-0,3*2-0,4*2)*1,8*0,2 = 2,781$								
24	AI.11610	Gia công chông thép	tấn	0,12	15.647.709	5.518.477	1.837.546	1.884.040	664.444	221.247
		<b>Chiết tính trọng lượng cho 1m chông:</b>								
		Chông thép đặc 14x14: $9*(0,2*0,014*0,014)*7850 = 2,77\text{kg}$ :								
		Thép 14x2 liên kết chân chông thép: $1*(1,0*0,014*0,002)*7850 = 0,22\text{kg}$ :								
		Lập là 14x2 uốn cong:								
		$8*(0,3*0,014*0,002)*7850 = 0,528\text{kg}$ :								
		Tổng cộng trọng lượng cho 1m: $1*(2,77+0,22+0,528) = 3,518 \text{ kg/m}$ :								
		<b>Chông thép tường rào:</b>								
		$2*(15,45-0,3*2-0,4*4)*3,518/1000 = 0,093$								
		$1*(9,125-0,3*2-0,4*2)*3,518/1000 = 0,027$								
25	TT	Tiện vát nhọn đầu chông thép 16x16	cái	258		2.000	6.000		516.000	1.548.000
		$12*20 = 240$								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		1*18 = 18								
26	AK.83520	Sơn sắt thép.bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	13,69	38.041	25.098		520.787	343.592	
		<b>Chông thép tường rào:</b>								
		2*(15,45-0,3*2-0,4*4)*0,2*2 = 10,6								
		1*(9,125-0,3*2-0,4*2)*0,2*2 = 3,09								
27	AI.63211	Lắp dựng chông sắt	m2	6,845	9.016	115.934	30.011	61.714	793.571	205.427
		2*(15,45-0,3*2-0,4*4)*0,2 = 5,3								
		1*(9,125-0,3*2-0,4*2)*0,2 = 1,545								
28	AK.41213	Đắp vữa xi măng giữ chân chông thép tường rào, dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	m2	6,845	14.507	26.375	1.220	99.302	180.537	8.352
		2*(15,45-0,3*2-0,4*4)*0,2 = 5,3								
		1*(9,125-0,3*2-0,4*2)*0,2 = 1,545								
29	AK.21123	Trát tường chân móng dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	19,477	11.634	69.420	610	226.593	1.352.093	11.883
		Đoạn tường đá chề chân móng cao 200:								
		1*40,7*(0,2+0,22+0,09) = 20,757								
		-16*0,4*0,2 = -1,28								
30	AK.21523	Trát tường ngoài, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	m2	123,21	9.610	77.430	610	1.184.049	9.540.150	75.169
		Tường xây gạch dày 200: 12,321/0,2*2 = 123,21								
31	AK.23113	Trát xà dầm, giằng vữa XM M75, PCB40	m2	13,69	12.318	101.443	915	168.636	1.388.749	12.528
		Giằng tường 200x200:								
		2*(15,45-0,3*2-0,4*4)*0,2*2 = 10,6								
		1*(9,125-0,3*2-0,4*2)*0,2*2 = 3,09								
32	AK.22123	Trát trụ tường rào, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	50,4	12.318	150.715	915	620.838	7.596.022	46.123
		Trát trụ tường rào:								
		16*2,6*0,4*4 = 66,56								
		16*0,4*0,4 = 2,56								

STT	MSCV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Trừ tiếp xúc khe lún: $-6*2,6*0,4 = -6,24$								
		Trừ tiếp xúc tường gạch: $-26*2,4*0,2 = -12,48$								
33	AK.24313	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB40	m	136,9	1.864	34.780		255.192	4.761.426	
		- Đắp gờ chỉ tường rào tại cos +0.900:								
		$2*(15,45-0,3*2-0,4*4)*2 = 53$								
		$1*(9,125-0,3*2-0,4*2)*2 = 15,45$								
		- Đắp gờ chỉ đỉnh tường rào tại cos +2.300:								
		$2*(15,45-0,3*2-0,4*4)*2 = 53$								
		$1*(9,125-0,3*2-0,4*2)*2 = 15,45$								
34	AK.84224	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m <sup>2</sup>	213,622	36.596	19.491		7.817.710	4.163.706	
		Tường chân móng: $19,477 = 19,477$								
		Tường gạch: $123,21 = 123,21$								
		Dầm, giằng tường rào: $13,69 = 13,69$								
		Trụ tường rào: $50,4 = 50,4$								
		Mặt vữa đắp giữ chân chông thép tường rào: $6,845 = 6,845$								
<b>CỘNG HẠNG MỤC</b>								<b>107.879.455</b>	<b>72.729.588</b>	<b>10.972.280</b>

**BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU**  
**CÔNG TRÌNH: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN**  
**HẠNG MỤC: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO**

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá TB	Cước VC	Giá HT	Thành tiền
1	V01890	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m <sup>3</sup>	2,1175		200.000		200.000	423.494
2	V01892	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m <sup>3</sup>	6,563		90.909	50.356	141.265	927.130
3	V01897	Cát vàng	m <sup>3</sup>	13,6731		90.909	50.356	141.265	1.931.536
4	V04513	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	13,4668		236.364	43.801	280.165	3.772.923
5	V04515	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	1,9293		190.000	43.801	233.801	451.065
6	V04543	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	1.337,2128		5.500		5.500	7.354.670
7	V04587	Đá mài	viên	0,3937		28.000		28.000	11.024
8	V05429	Dây thép	kg	30,1884		21.000		21.000	633.956
9	V05648	Đinh	kg	21,953		21.000		21.000	461.013
10	V06219	Gạch rỗng 6 lỗ 9x13x20cm, 5Mpa (gạch không nung)	viên	4.423,239		1.600	186	1.786	7.899.717
11	V06594	Gỗ chống	m <sup>3</sup>	0,8525		7.000.000		7.000.000	5.967.666
12	V06607	Gỗ đà nẹp	m <sup>3</sup>	0,272		7.000.000		7.000.000	1.904.024
13	V06684	Gỗ ván	m <sup>3</sup>	1,1787		7.000.000		7.000.000	8.250.573
14	V07969	Nước	lít	6.241,3706		14,3		14,3	89.252
15	V10166	Que hàn	kg	13,7782		35.000		35.000	482.239
16	V10480	Sơn lót thép các loại	kg	1,547		104.227		104.227	161.236
17	V11264	Thép các loại	kg	121,6076		15.000		15.000	1.824.114
18	V11424	Thép tròn	kg	114,9218		13.830	8,7	13.839	1.590.370
19	V11428	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	382,0508		13.830	8,7	13.839	5.287.095
20	V11430	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	2.444,6748		13.980	8,7	13.989	34.197.879
21	V12595	Xi măng PCB40	kg	8.030,2021		1.462	17	1.479	11.876.290
22	V23570	Sơn phủ thép các loại	kg	2,8749		123.272		123.272	354.395
23	V23573	Sơn lót ngoại thất	lít	32,0433		100.963		100.963	3.235.188
24	V23574	Sơn phủ ngoại thất	lít	50,6284		88.984		88.984	4.505.119
25	V25971	Gạch 2 lỗ 55x90x200 (5Mpa), (gạch không nung)	viên	2.602,496		1.100	101,7	1.202	3.127.363

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá TB	Cước VC	Giá HT	Thành tiền
26	ZV999	Vật liệu khác	%						1.160.125
		<b>TỔNG VẬT LIỆU</b>							<b>107.879.455</b>





5	V0 45 15	Đá 4x6	m 3	10	N úi Gi án g	đá dăm các loại	Ô tô tự đồ 10T	11 ,5	0, 5	0,5					Lo ại 5	1, 5	0,0 26	0,0 19	0,0 13	0,0 12	1.96 4.17 2	76.6 03	55.9 79	38.3 01	36.3 86				438 .01 0	438 .01 0	43. 801
				10		đá dăm các loại	Ô tô tự đồ 10T	11	0,5	9	1,5			Lo ại 3	1					1.96 4.17 2	51.0 68	37.3 19	25.5 34	24.2 58				399 .70 9			
1 0	V0 62 19	Gạch rỗng 6 lỗ 9x13x20c m, 5Mpa (gạch không nung)	v i ê n	3.1 25	Ph ủ Tà i	gạch xây các loại	Ô tô thùng 12T	9, 7	1, 2	1	0,2			Lo ại 4	1, 3 5	0,0 49	0,0 36	0,0 23	0,0 22	1.64 5.89 9	108. 876	79.9 91	51.1 05	48.5 50				581 .11 8	581 .11 8	186	
				3.1 25		gạch xây các loại	Ô tô thùng 12T		2, 5		2,5			Lo ại 2	0, 6 8					1.64 5.89 9	54.8 41	40.2 92	25.7 42	24.4 55				100 .72 9			
				3.1 25		gạch xây các loại	Ô tô thùng 12T		6		6			Lo ại 3	1					1.64 5.89 9	80.6 49	59.2 52	37.8 56	35.9 63				355 .51 4			





**BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG**  
**CÔNG TRÌNH: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN**  
**HẠNG MỤC: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO**

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá TB	Giá HT	Thành tiền
1	N1307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	6,7499		237.763	237.763	1.604.874
2	N2307	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	23,3936		244.164	244.164	5.711.875
3	N2357	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	185,4385		267.000	267.000	49.512.089
4	N2407	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	53,0809		289.836	289.836	15.384.750
5	TT	Tiện vát nhọn đầu chông thép 16x16	cái	258	2.000	2.000	2.000	516.000
		<b>TỔNG NHÂN CÔNG</b>						<b>72.729.588</b>

**BẢNG TỔNG HỢP MÁY**  
**CÔNG TRÌNH: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN**  
**HẠNG MỤC: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO**

STT	Mã hiệu	Tên vật tư / công tác	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc	Giá TB	Bù giá	Giá HT	Thành tiền
1	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	1,2308		291.589		291.589	358.902
2	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca	0,1849		282.663		282.663	52.264
3	M0663	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	2,2455		379.784	-644,6	379.139	851.350
4	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	2,0726		286.828		286.828	594.478
5	M0694	Máy đào 0,4m <sup>3</sup>	ca	0,6733		1.852.870	-65.195	1.787.675	1.203.615
6	M0934	Máy hàn điện 23kW	ca	3,5164		428.732		428.732	1.507.608
7	M1170	Máy mài 2,7kW	ca	0,2661		19.497		19.497	5.188
8	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	1,6572		331.367		331.367	549.134
9	M1431	Máy trộn vữa 150l	ca	1,3695		305.044		305.044	417.770
10	M1467	Máy ủi 75CV	ca	0,0126		1.487.487	-57.614	1.429.873	18.059
11	M1614	Ô tốp tự đổ 7T	ca	1,339		1.806.638	-69.743	1.736.895	2.325.754
12	M2739	Máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực	ca	0,414		3.840.542	-125.841	3.714.701	1.537.969
13	TT	Tiện vát nhọn đầu chông thép 16x16	cái	258	6.000	6.000		6.000	1.548.000
14	ZM999	Máy khác	%						2.191
		<b>TỔNG MÁY THI CÔNG</b>							<b>10.972.280</b>

**BẢNG TÍNH BÙ GIÁ NHIÊN LIỆU**  
**CÔNG TRÌNH: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN**  
**HẠNG MỤC: SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO**

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức	NL Phụ	Tổng	Giá gốc	Giá HT	Chênh lệch	Bù giá
1	M0596	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca							
		- Điện	kWh	9	1,05	9,45	1.987	1.987		
2	M0639	Máy đầm bàn 1kW	ca							
		- Điện	kWh	5	1,05	5,25	1.987	1.987		
3	M0663	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca							-645
		- Xăng	lít	4	1,02	4,08	18.315	18.157	-158	-645
4	M0667	Máy đầm dùi 1,5kW	ca							
		- Điện	kWh	7	1,05	7,35	1.987	1.987		
5	M0694	Máy đào 0,4m3	ca							-65.195
		- Diezel	lít	43	1,03	44,29	17.926	16.454	-1.472	-65.195
6	M0934	Máy hàn điện 23kW	ca							
		- Điện	kWh	48	1,05	50,4	1.987	1.987		
7	M1170	Máy mài 2,7kW	ca							
		- Điện	kWh	4	1,05	4,2	1.987	1.987		
8	M1419	Máy trộn bê tông 250 lít	ca							
		- Điện	kWh	11	1,05	11,55	1.987	1.987		
9	M1431	Máy trộn vữa 150l	ca							
		- Điện	kWh	8	1,05	8,4	1.987	1.987		
10	M1467	Máy ủi 75CV	ca							-57.614
		- Diezel	lít	38	1,03	39,14	17.926	16.454	-1.472	-57.614
11	M1614	Ô tô tự đổ 7T	ca							-69.743
		- Diezel	lít	46	1,03	47,38	17.926	16.454	-1.472	-69.743
12	M2739	Máy đào 1,25m3 gắn đầu búa thủy lực	ca							-125.841
		- Diezel	lít	83	1,03	85,49	17.926	16.454	-1.472	-125.841

